Chi tiết mã HS 0306.19.00

Mã HS	0306.19.00
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối / - Đông lạnh: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:27:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03061900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K582
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N582
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q582
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ582
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E579
ATIGA	2022	2022	0	AT!E580
ATIGA	2023	2023	0	AT!F580
ATIGA	2024	2024	0	AT!G580
ATIGA	2025	2025	0	AT!H580
ATIGA	2026	2026	0	AT!I580
ATIGA	2027	2027	0	AT!J580
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E582
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F582
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G582
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H582

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I582
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J582
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E582
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F582
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G582
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H582
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I582
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J582
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F580
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H579
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F582
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G582
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H582
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I582
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J582
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K582
VKFTA	2022	2022	0	VK!E580
VKFTA	2023	2023	0	VK!F580
VKFTA	2024	2024	0	VK!G580
VKFTA	2025	2025	0	VK!H580
VKFTA	2026	2026	0	VK!I580
VKFTA	2027	2027	0	VK!J580
VCFTA	2022	2022	11	VC!D581
VCFTA	2023	2023	9	VC!E581
VCFTA	2024	2024	6	VC!F581
VCFTA	2025	2025	4	VC!G581

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H581
VCFTA	2027	2027	0	VC!I581
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D584
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E584
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F584
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G584
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H584
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I584
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D589
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E589
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F589
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G589
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H589
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I589
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D581
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E581
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F581
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G581
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H581
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I581
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D583
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E583
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F583
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G583
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H583
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I583

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D581
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E581
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F581
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G581
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H581
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I581
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J581
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D580
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E580
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F580
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G580
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H580
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I580
RCEP B	2022	2022	0	B!D580
RCEP B	2023	2023	0	B!E580
RCEP B	2024	2024	0	B!F580
RCEP B	2025	2025	0	B!G580
RCEP B	2026	2026	0	B!H580
RCEP B	2027	2027	0	B!I580
RCEP C	2022	2022	0	C!D580
RCEP C	2023	2023	0	C!E580
RCEP C	2024	2024	0	C!F580
RCEP C	2025	2025	0	C!G580
RCEP C	2026	2026	0	C!H580
RCEP C	2027	2027	0	C!I580
RCEP D	2022	2022	0	D!D580

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E580
RCEP D	2024	2024	0	D!F580
RCEP D	2025	2025	0	D!G580
RCEP D	2026	2026	0	D!H580
RCEP D	2027	2027	0	D!I580
RCEP E	2022	2022	0	E!D580
RCEP E	2023	2023	0	E!E580
RCEP E	2024	2024	0	E!F580
RCEP E	2025	2025	0	E!G580
RCEP E	2026	2026	0	E!H580
RCEP E	2027	2027	0	E!I580
RCEP F	2022	2022	0	F!D580
RCEP F	2023	2023	0	F!E580
RCEP F	2024	2024	0	F!F580
RCEP F	2025	2025	0	F!G580
RCEP F	2026	2026	0	F!H580
RCEP F	2027	2027	0	F!I580
VIFTA	2024	2024	0	VI!F567
VIFTA	2025	2025	0	VI!G567
VIFTA	2026	2026	0	VI!H567
VIFTA	2027	2027	0	VI!I567

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%, AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 0306.19.00 có mã Chương 98 tương ứng 9804.19.00 (thuế MFN riêng: 27%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0306.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0306.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N582), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.